# Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2024 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Nhóm tài liệu:** | 08-8962-6 | **Số phiên bản:** | 1.01 |
| **Ngày phát hành:** | 23/02/2024 | **Ngày thay thế:** | 10/05/2021 |

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/ND-CP và nghị định 82/2022/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chấtcủa bộ công thương

## Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

**1.1. Định dạng sản phẩm**
3M™ Abrasive Products, 216U, 236U

**1.1.1 Số CAS** Không áp dụng

**1.1.2 Số UN** Không được phân loại

**1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng**

**Mục đích sử dụng**
Abrasive Product

**1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)**

| | |
|---|---|
| **Địa chỉ** | Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| **Số điện thoại** | +84 28 5416 0429 |
| **Website** | https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/ |

**1.4. Số điện thoại khẩn cấp**
+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

## Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

**Phân loại nguy hiểm**
Sản phẩm này không được phân loại là hóa chất độc hại theo Thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư cập nhật số 17/2022/TT-BCT

**Thành phần nhãn**
**Từ khóa**
Không áp dụng

**Biểu tượng cảnh bảo**
Không áp dụng

**Hình vẽ cảnh bảo**
Không áp dụng

**Nguy cơ khác**
Không có

## Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

| Thành phần | C.A.S. No. | % khối lượng |
|---|---|---|
| Giấy than | None | 20 - 70 |
| Cured Resin | Pha trộn | 20 - 50 |
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | 1344-28-1 | 10 - 45 |
| Hookit Backing | Pha trộn | 0 - 10 |
| PSA Backing | Pha trộn | 0 - 5 |
| Chất bôi trơn | 68424-16-8 | 1 - 5 |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | 0.1 - 1.5 |

## Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết**

**Hít phải**
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

**Tiếp xúc với da**
Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài , cần chăm sóc y tế

**Tiếp xúc với mắt**
Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thức hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

**Trường hợp nuốt phải**
Không cố gắng gây nôn. Súc miệngv với nước sạch. Nếu cảm thấy không khỏe, hãy đến nơi chăm sóc y tế gần nhất.

**Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm**
Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

**Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt**
Không áp dụng

## Mục 5: Biện pháp xử lí khi có hỏa hoạn

**5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**
Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

**5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp**
Không có trong sản phẩm

**Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**

| Chất | Điều kiện |
|---|---|
| Carbon monoxide | Trong quá trình cháy |
| Carbon dioxide | Trong quá trình cháy |

**5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả**
Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

## Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

**6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**
Xem biện pháp phòng ngừa ở các mục khác.

**6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường**
Không áp dụng

**6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch**
Không áp dụng

## Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

**Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**
Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Tránh hít bụi tạo ra trong quá trình chà nhám, mài hoặc gia công. Bụi dễ cháy có thể hình thành do tác động của sản phẩm này trên vật liệu khác. Bụi được tạo ra từ vật liệu nền trong quá trình sử dụng sản phẩm này có thể gây nổ nếu ở nồng độ đủ với nguồn đánh lửa. Cặn bụi không được phép tích tụ trên bề mặt vì có khả năng gây nổ thứ cấp.

**Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào**
Không có lưu ý đặc biệt cho vấn đề lưu trữ

## Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

**8.1. Các thông số kiểm soát**

**Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp**
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

| Thành phần | C.A.S. No. | Tổ chức | Loại giới hạn | Ý kiến khác |
|---|---|---|---|---|
| Aluminum, insoluble compounds | 1344-28-1 | ACGIH | TWA(respirable fraction):1 mg/m3 | A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | ACGIH | TWA(Các phân tử nano có thể hít vào):0.2 mg/m3;TWA(Các hạt mịn có thể hít vào):2.5 mg/m3 | A3: gây ung thư ở động vật |

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

**Kiểm soát phơi nhiễm**

**8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật**
Cung cấp thông gió khí thải cục bộ thích hợp để chà nhám, mài hoặc gia công. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Trang bị hệ thống thông khí tại các nguồn phát thải để kiểm soát phơi nhiễm tại các khu vực gần đó và ngăn bụi bay vào khu vực làm việc. Đảm bảo rằng các hệ thống xử lý bụi (như ống xả, bộ thu bụi, ống và thiết bị xử lý) được thiết kế theo cách ngăn chặn bụi thoát ra khỏi khu vực làm việc (nghĩa là không có rò rỉ từ thiết bị).

**Thiết bị bảo hộ cá nhân**

**Bảo vệ mắt/mặt**

Để giảm thiểu nguy cơ chấn thương mặt và mắt, luôn luôn bảo vệ mắt và mặt khi thực hiện các hoạt động chà nhám hoặc mài hoặc khi đang ở gần nơi thực hiện các hoạt động đó. Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên

**Bảo vệ da/tay**
Mang găng tay thích hợp để giảm thiểu rủi ro tổn thương cho da do tiếp xúc với bụi hoặc mài mòn vật lý do mài hoặc chà nhám.

**Bảo vệ đường hô hấp**

Đánh giá nồng độ phơi nhiễm của tất cả các vật liệu liên quan đến quá trình làm việc. Xem xét vật liệu bị mài mòn khi xác định phương pháp bảo vệ hô hấp thích hợp. Lựa chọn và sử dụng mặt nạ phòng độc thích hợp để ngăn ngừa phơi nhiễm quá mức do hít phải.
Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ nửa mặt hoặc toàn bộ khuôn mặt thích hợp cho việc lọc phân tử bụi

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

## Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

**9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

| | |
|---|---|
| **Trạng thái vật lý** | Chất rắn |
| **Màu sắc** | Vàng |
| **Mùi** | Slight Polymeric |
| **Ngưỡng mùi** | *Không áp dụng* |
| **pH** | *Không áp dụng* |
| **Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc** | *Không áp dụng* |
| **Nhiệt độ sôi** | *Không áp dụng* |

| | |
|---|---|
| **điểm chớp cháy** | *Không áp dụng* |
| **Tốc độ bay hơi** | *Không áp dụng* |
| **Khả năng cháy** | Không được phân loại |
| **Giới hạn cháy dưới(LEL)** | *Không áp dụng* |
| **Giới hạn cháy trên(UEL)** | *Không áp dụng* |
| **Áp suất bay hơi** | *Không áp dụng* |
| **Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối** | *Không áp dụng* |
| **Mật độ tương đối** | *Không áp dụng* |
| **Độ tan trong nước** | *Không áp dụng* |
| **Độ hòa tan trong dung dịch khác** | *Không áp dụng* |
| **Hệ số phân tán: octanol/nước** | *Không áp dụng* |
| **Nhiệt độ tự bốc cháy** | *Không áp dụng* |
| **Nhiệt độ phân hủy** | *Không áp dụng* |
| **Độ nhớt/ Độ nhớt động học** | *Không áp dụng* |
| **Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi** | *Không có dữ liệu* |
| **Phần trăm bay hơi** | *Không có dữ liệu* |
| **VOC ít H2O & dung môi miễn trừ** | *Không có dữ liệu* |
| **Phân tử khối** | *Không có dữ liệu* |

## Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

**10.1. Khả năng phản ứng**
Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

**10.2. Tính ổn định hoá học**
Ổn định

**10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm**
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

**10.4. Các điều kiện cần tránh**
Không có

**10.5. Các vật liệu không tương thích**
Không có

**10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

| **Chất** | **Điều kiện** |
|---|---|
| Không có | |

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

## Mục 11: Thông tin về độc tính

**Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên**

**quan đến toàn bộ vật liệu.**

**11.1. Thông tin về các tác động độc hại**

**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

**Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:**

**Hít phải**
Bụi được tạo ra từ quá trình mài, chà nhám, gia công có thể gây kích ứng hô hấp. Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn giọng và đau họng.

**Tiếp xúc với da**
Kích ứng da: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm da bị ăn mòn, sưng đỏ, ngứa

**Tiếp xúc với mắt**
Kích ứng mắt: dấu hiệu/triệu chứng bào gồm đau rát, sưng đỏ, chảy nước mắt, trầy xước giác mạc Bụi được tạo ra từ quá trình mài, chà nhám, gia công có thể gây kích ứng mắt. Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và nhòe hoặc mờ mắt.

**Nuốt phải**
Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

**Thông tin khác:**
Tài liệu này chỉ bao gồm các sản phẩm 3M. Để đánh giá đầy đủ, khi xác định mức độ nguy hiểm, vật liệu được mài cũng phải được xem xét. Sản phẩm này chứa titanium dioxide. Ảnh hưởng ung thư phổi đã được tìm thấy trên chuột nếu hít phải titanium dioxide ở nồng độ cao. Không được để hít phải titanium dioxide trong quá trình lưu trữ và sử dụng sản phẩm. Mẫu không khí trong môi trường thử nghiệm không được chứa Titanium dioxide trong trường hợp giả định sử dụng sản phẩm giống trong thực tế. Vì vậy, việc sức khỏe bị ảnh hưởng bởi titanium dioxide không được mong đợi xảy ra trong quấ trình thông thường sử dụng sản phẩm này.

**Dữ liệu độc tính**
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

| Tên | Đường | Loài | Giá trị |
|---|---|---|---|
| Tổng thể sản phẩm | Nuốt phải | | Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg |
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | Da | | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg |
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ) | Chuột | LC50 > 2,3 mg/l |
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 5.000 mg/kg |
| Titanium Dioxide | Da | Thỏ | LD50 > 10.000 mg/kg |
| Titanium Dioxide | Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ) | Chuột | LC50 > 6,82 mg/l |
| Titanium Dioxide | Nuốt phải | Chuột | LD50 > 10.000 mg/kg |

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

| Tên | Loài | Giá trị |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Titanium Dioxide | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

| Tên | Loài | Giá trị |
|---|---|---|
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| Titanium Dioxide | Thỏ | Không gây kích ứng nghiêm trọng |

**Nhạy cảm với**

**Kích ứng da**

| Tên | Loài | Giá trị |
|---|---|---|
| Titanium Dioxide | Con người và động vật | không có |

**Kích ứng hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Biến đổi tế bào gốc**

| Tên | Đường | Giá trị |
|---|---|---|
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | In vitro | Không gây đột biến |
| Titanium Dioxide | In vitro | Không gây đột biến |
| Titanium Dioxide | In vivo | Không gây đột biến |

**Gây ung thư**

| Tên | Đường | Loài | Giá trị |
|---|---|---|---|
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | Hít thở | Chuột | Không gây ung thư |
| Titanium Dioxide | Nuốt phải | Nhiều loại động vật | Không gây ung thư |
| Titanium Dioxide | Hít thở | Chuột | Gây ung thư |

**Độc hại với khả năng sinh sản**

**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Cơ quan đặc hiệu**

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

| Tên | Đường | Cơ quan đặc hiệu | Giá trị | Loài | Kết quả thử nghiệm | Thời gian phơi nhiễm |
|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | Hít thở | viêm phổi | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Người | NOAEL Không có | Phơi nhiễm nghề nghiệp |
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | Hít thở | xơ phổi | không có | Người | NOAEL Không có | Phơi nhiễm nghề nghiệp |
| Titanium Dioxide | Hít thở | Hệ thống hô hấp | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | Chuột | LOAEL 0,01 mg/l | 2 năm |
| Titanium Dioxide | Hít thở | xơ phổi | không có | Người | NOAEL Không có | Phơi nhiễm nghề nghiệp |

**Nguy cơ hô hấp**
Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó**

## Mục 12: Thông tin về sinh thái

**Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.**

**Độc tính**

**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**
Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**
Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

| Vật liệu | Cas # | Loài | Loại | Thời gian phơi nhiễm | Kết quả kiểm tra | Kết quả thử nghiệm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | 1344-28-1 | N/A | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | >100 mg/l |
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | 1344-28-1 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | EC50 | >100 mg/l |
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | 1344-28-1 | Water flea | Thí nghiệm | 48 Giờ | LC50 | >100 mg/l |
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | 1344-28-1 | Green algae | Thí nghiệm | 72 Giờ | NOEC | >100 mg/l |
| Chất bôi trơn | 68424-16-8 | N/A | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy | N/A | N/A | N/A |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | đủ để phân loại | | | |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Nước thải đã được xử lý | Thí nghiệm | 3 Giờ | NOEC | >=1.000 mg/l |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Diatom | Thí nghiệm | 72 Giờ | EC50 | >10.000 mg/l |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Fathead Minnow | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50 | >100 mg/l |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Water flea | Thí nghiệm | 48 Giờ | EC50 | >100 mg/l |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Diatom | Thí nghiệm | 72 Giờ | NOEC | 5.600 mg/l |

**Tính bền vững và phân hủy sinh học**

| Vật liệu | Số CAS | Phương thức thử nghiệm | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu | Kết quả thử nghiệm | Giao thức |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | 1344-28-1 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Chất bôi trơn | 68424-16-8 | Analogous Compound Phân hủy sinh học | 24 Ngày | Tốc độ tổng hợp CO2 | 91 %CO2 evolution/THCO 2 evolution | OECD 301B - Mod. Sturm or CO2 |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ | N/A | N/A | N/A | N/A |

**12.3. Khả năng tích lũy sinh học**

| Vật liệu | Số CAS | Phương thức thử nghiệm | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu | Kết quả thử nghiệm | Giao thức |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous) | 1344-28-1 | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Chất bôi trơn | 68424-16-8 | Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại | N/A | N/A | N/A | N/A |
| Titanium Dioxide | 13463-67-7 | Thí nghiệm BCF - Fish | 42 Ngày | Hệ số tích lũy sinh học | 9.6 | |

**Tính biến đổi trong đất**
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

**12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác**
Chưa có thông tin

## Mục 13: Thông tin về thải bỏ

**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Trước khi tiêu hủy, vui lòng tham vấn cơ quan chức năng và các quy định hiện hành để đảm bảo

phân loại thích hợp Vật liệu nền bị mài mòn được là một yếu tố xem xét khi cân nhắc phương pháp xử lý hủy cho sản phẩm này. Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Trong trường hợp không còn biện pháp nào khác, chất thải được lấp ở các hố chôn thiết kế riêng cho rác thải công nghiệp.

## Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

**Vận chuyển đường biển**

**Mã số UN**Không được phân loại
**Loại hình vận chuyển**Không được phân loại
**Tên kỹ thuật**Không được phân loại
**Phân loại mối nguy**Không được phân loại
**Nguy cơ khác**Không được phân loại
**Đóng gói**Không được phân loại
**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại
**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại
**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**
Không được phân loại

**Vận chuyển đường hàng không**

**Mã số UN**Không được phân loại
**Loại hình vận chuyển**Không được phân loại
**Tên kỹ thuật**Không được phân loại
**Phân loại mối nguy**Không được phân loại
**Nguy cơ khác**Không được phân loại
**Đóng gói**Không được phân loại
**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại
**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại
**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## Mục 15: Thông tin về pháp luật

### 15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

**Tình trạng tồn kho quốc tế**
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất . Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

## Mục 16: Thông tin cần thiết khác

**Thông tin được sửa đổi:**
Section 02: Phân loại theo VN thông tin đã được thêm vào.
Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin bị xóa.
Mục 02: Hình đồ cảnh báo VN không áp dụng thông tin đã được thêm vào.
Mục 02: hình đồ VN thông tin bị xóa.
Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
Mục 04: Thông tin về sơ cấp cứu khi nuốt phải thông tin đã được thay đổi.
Phần 05: Cháy nổ - Đưa ra các thông tin cho lính cứu hỏa thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.
Phần 9: Hạt Nano thông tin bị xóa.
Phần 9: VOC ít hơn H2O & dung môi loại trừ thông tin đã được thay đổi.
Phần 9: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/**